

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và điều 110 Luật Hôn nhân và
Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử
dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2249/2020/TLST-VHNGĐ
ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa
thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông **Trang Minh S**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An;

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

2. Bà **Lê Mỹ T**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số A, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, bà Lê Mỹ T và ông Trang Minh S cùng nộp
đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá
trình vận động hòa giải, ông S và bà T thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án
nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi
nhận thuận tình ly hôn vào ngày 04 tháng 11 năm 2020. Bà T, ông S cư trú tại
phường T thuộc thành phố B, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do
đó, đơn yêu cầu của ông S, bà T được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý
và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Lê Mỹ T và ông Trang Minh S chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 109/2017 ngày 15/12/2017. Ông S, bà T xác định có một con chung là cháu Trang Lê M, sinh ngày 07/11/2017. Ly hôn, ông S và bà T thỏa thuận sẽ giao Cháu M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Ông S, bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, ông S và bà T thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông S, bà T xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, ông S và bà T thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận của ông S, bà T đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông S và bà T.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trang Minh S và bà Lê Mỹ T.

- Về con chung: Giao cháu Trang Lê M, sinh ngày 07/11/2017 cho bà Lê Mỹ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Trang Minh S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) kể từ tháng 11/2020 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, ông S vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông S có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở ông S thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Ông S, bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Ông S, bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Trang Minh S và bà Lê Mỹ T mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0007149 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà T, ông S đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phan Thị Hòa